

# MỘT SỐ YẾU TỐ ĐẢM BẢO HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG THỂ DỤC THỂ THAO NGOẠI KHÓA CHO SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦ ĐÔ HÀ NỘI

Trần Văn Tùng

Trường Đại học Thủ đô Hà Nội

**Tóm tắt:** Dựa trên cơ sở lý luận và thực tiễn, bằng các phương pháp nghiên cứu khoa học cơ bản trong lĩnh vực thể dục thể thao, tiến hành đánh giá thực trạng một số yếu tố đảm bảo hiệu quả hoạt động thể dục thể thao ngoại khóa cho sinh viên Trường Đại học Thủ đô Hà Nội. Kết quả cho thấy: Cơ sở vật chất, kinh phí còn hạn chế; Tỷ lệ tham gia tập luyện thể dục thể thao ngoại khóa thường xuyên của sinh viên còn thấp; Động cơ tập luyện chưa hoàn toàn đúng đắn; Phong trào hoạt động thể dục thể thao ngoại khóa chưa thu hút được số đông sinh viên tham gia tập luyện,...

**Từ khóa:** Thể dục thể thao ngoại khóa; Sinh viên; Trường Đại học Thủ đô Hà Nội.

Nhận bài ngày 12.12.2023; gửi phản biện, chỉnh sửa và duyệt đăng ngày 26.01.2024

Liên hệ tác giả: Trần Văn Tùng; Email: tvtung@daihocthudo.edu.vn

## 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Giáo dục thể chất (GDTC) là một môn học thuộc chương trình giáo dục Đại học. Cùng với môn học chính khóa bắt buộc, thể dục thể thao ngoại khóa (TDTT NK) cũng góp phần thực hiện mục tiêu giáo dục toàn diện. Hoạt động TDTT NK trong các trường đại học trên cả nước đang được các nhà quản lý giáo dục quan tâm chỉ đạo. Trường Đại học Thủ đô Hà Nội (TĐHN) đang hướng tới xây dựng một mô hình hoạt động phong phú, đa dạng cho sinh viên (SV), tuy vậy, thực tế việc tập luyện ngoại khóa của SV chưa mang lại hiệu quả cao do nhiều yếu tố, trong đó các yếu tố chủ yếu như: Nhận thức về công tác GDTC còn chưa đầy đủ, chưa thu hút người tham gia tập luyện, tính tự giác tích cực, tự học, tự rèn luyện của SV chưa cao...nên tác dụng của TDTT NK đối với SV còn rất hạn chế. Vấn đề đặt ra là cần tổ chức các hoạt động TDTT NK thu hút đông đảo SV tham gia tập luyện, qua đó tăng cường thể lực, hình thành thói quen rèn luyện thể chất, góp phần nâng cao đời sống tinh thần, lối sống lành mạnh tích cực cho SV.

Từ lý luận và thực tiễn nêu trên đã cho thấy, vấn đề nghiên cứu yếu tố đảm bảo hiệu quả hoạt động TDTT NK cho SV Trường Đại học TĐHN để làm cơ sở cho việc lựa chọn và đề xuất các giải pháp nâng cao chất lượng hoạt động này là vấn đề có ý nghĩa thực tiễn.

## 2. NỘI DUNG

### 2.1. Phương pháp nghiên cứu

Quá trình nghiên cứu sử dụng các phương pháp sau: Phân tích và tổng hợp tài liệu; Phương pháp phỏng vấn; Phương pháp quan sát sư phạm; Phương pháp kiểm tra sư phạm; Phương pháp toán học thống kê.

### 2.2. Kết quả nghiên cứu và bàn luận

### 2.2.1. Thực trạng hoạt động TDDT NK của sinh viên Trường Đại học TĐHN

Thực trạng mức độ chuyên cần tập luyện của sinh viên:

Mức độ chuyên cần tập luyện TDDT NK của SV Trường Đại học TĐHN được khảo sát thông qua phỏng vấn bằng phiếu hỏi tới 1286 SV (826 nam, 460 nữ). Kết quả trình bày tại bảng 1.

**Bảng 1. Thực trạng mức độ chuyên cần tập luyện TDDT NK của SV Trường Đại học Thủ đô Hà Nội**

TT	Mức độ chuyên cần	Tổng số sinh viên (n= 1286)		Giới tính			
				Nam (n= 826)		Nữ (n= 460)	
		m <sub>i</sub>	%	m <sub>i</sub>	%	m <sub>i</sub>	%
1	Thường xuyên	522	40.59	419	50.73	103	22.39
2	Không thường xuyên	211	16.40	135	16.34	76	16.52
3	Không tập luyện	553	43.00	272	32.93	281	61.09

Số liệu thống kê được cho thấy, số lượng SV tham gia tập TDDT NK còn khiêm tốn, chỉ 733 SV có tham gia tập luyện TDDT NK (chiếm 56,99%, trong đó thường xuyên là 40,59% và không thường xuyên chiếm 16,4%). Ngược lại, tỉ lệ không tập luyện NK rất cao, chiếm 43%. Nam có tỉ lệ tập luyện NK đông hơn nữ với 67,07% so với 38,91% nữ.

*Nội dung tập luyện TDDT NK:*

Khảo sát về thực trạng các môn thể thao thường xuyên tham gia tập luyện ngoại khoá TDDT của SV trường Đại học TĐHN thông qua phỏng vấn 733 SV bằng phiếu hỏi. Kết quả được trình bày tại bảng 2.

**Bảng 2. Kết quả khảo sát nội dung tập luyện TDDT NK của sinh viên Trường Đại học Thủ đô Hà Nội (n=733)**

TT	Nội dung phỏng vấn	Kết quả phỏng vấn	
		m <sub>i</sub>	%
1	Bóng đá	81	11.05
2	Bóng bàn	29	3.96
3	Bóng chuyền	37	5.04
4	Bóng rổ	150	20.46
5	Bơi lội	70	9.55
6	Cầu lông	403	54.98
7	Cờ vua	59	8.05
8	Dance sport	106	14.46
9	Taekwondo	187	25.51

10	Karate	102	13.92
11	Các môn thể thao khác	95	12.97

Qua bảng 2 cho thấy: Các môn thể thao được yêu thích tập luyện nhiều nhất gồm Cầu lông, Taekwondo, Bóng rổ... Các môn thể thao khác chiếm tỷ lệ ít hơn. Về các môn thể thao tập luyện NK thì tập luyện của các SV được thể hiện khá đa dạng. Song xu hướng tập luyện NK của SV thể hiện theo 03 nhóm: Với 3 môn Bóng bàn, Bơi lội, Bóng chuyền, số SV thường xuyên tập luyện chiếm tỷ lệ thấp hơn cả; nhóm 2 gồm các môn: Cờ vua, Bóng đá, Dance sport, Karate tỷ lệ tập luyện cao hơn song cũng còn thấp (dưới 15.0%); tỷ lệ cao nhất là nhóm môn: Cầu lông, Taekwondo, Bóng rổ, chiếm 20.46% - 55.00%. Như vậy, có thể thấy: Sinh viên các trường Đại học Thủ đô Hà Nội tham gia tập luyện TDTT ngoại khóa các môn thể thao tập luyện đa dạng. Các môn thể thao được yêu thích tập luyện nhiều nhất gồm: Cầu lông, Taekwondo, Bóng rổ.

*Thực trạng hình thức tập luyện TDTT NK*

Kết quả khảo sát hình thức tập luyện TDTT NK của sinh viên trường Đại học Thủ đô Hà Nội được trình bày tại bảng 3.

**Bảng 3. Thực trạng hình thức tập luyện TDTT NK của sinh viên trường Đại học Thủ đô Hà Nội (n=733)**

TT	Hình thức tập luyện	m <sub>i</sub>	%
1	Tự tập luyện	374	51.02
2	Tập luyện theo nhóm, lớp	209	28.51
3	Đội tuyển thể thao	74	10.09
4	Câu lạc bộ thể thao	76	10.38

Qua bảng 3 cho thấy: Đa số SV đều tham gia tập luyện NK các môn thể thao dưới hình thức tự tập (51.02%) hoặc tự tập theo nhóm, lớp (28.51%), số SV tập luyện NK dưới hình thức câu lạc bộ chỉ chiếm 10.38%. Khảo sát 10.09% SV tập luyện NK dưới hình thức đội tuyển các môn thể thao của nhà trường cho thấy, số SV này được tuyển chọn vào các đội tuyển để tham gia thi đấu các giải thể thao của ngành và địa phương, vì vậy chỉ tham gia tập luyện vào thời gian nhất định trước thi đấu.

**2.2.2. Các yếu tố đảm bảo hiệu quả hoạt động TDTT NK cho SV Trường ĐHTĐHN**

Các yếu tố đảm bảo hiệu quả hoạt động TDTT NK cho SV được khảo sát bao gồm cả yếu tố chủ quan và khách quan. Cụ thể:

**Các yếu tố chủ quan**

*Động cơ tham gia hoạt động TDTT NK của SV Trường Đại học ĐHTĐHN:*

Để đánh giá một cách khách quan nhất về động cơ tập luyện TDTT NK của SV Trường Đại học ĐHTĐHN chúng tôi đánh giá trên 733 SV (554 SV nam, 179 SV nữ) có tập luyện TDTT NK dưới bất kể hình thức và môn thể thao. Kết quả được trình bày tại bảng 4.

**Bảng 4. Động cơ tham gia tập luyện TDTT ngoại khóa của SV  
Trường Đại học Thủ đô Hà Nội**

TT	Nhóm nhân tố	Kết quả phỏng vấn (n=733)			
		Nam (n= 554)		Nữ (n=179)	
		m <sub>i</sub>	%	m <sub>i</sub>	%
1	<b>Nhóm nhân tố 1: Động cơ tăng cường sức khỏe</b> - Phát triển thể chất toàn diện - Có vóc dáng cơ thể cân đối - Giảm béo	189	34.12	42	23.46
2	<b>Nhóm nhân tố 2: Động cơ đam mê, ham thích, giải trí</b> - Tính hấp dẫn của môn thể thao - Vui vẻ, giải tỏa áp lực học nhiều - Do bạn bè rủ nhau	279	50.36	81	45.25
3	<b>Nhóm nhân tố 3: Động cơ nâng cao trình độ thể thao</b> - Muốn có trình độ để được thi đấu - Muốn khẳng định bản thân - Thích bạn bè khen ngợi	273	49.28	39	21.79
4	<b>Nhóm nhân tố 4: Giao lưu bạn bè, mở rộng quan hệ XH</b> - Gặp gỡ bạn bè để giao lưu bình thường - Được học hỏi lẫn nhau	195	35.20	90	50.28
5	<b>Nhóm nhân tố 5: Nâng cao kết quả học tập môn GDTC</b> - Trau dồi kỹ thuật thể thao để ghi điểm môn học GDTC - Nâng cao thể lực để đạt điểm kiểm tra - Được thầy, cô ưu ái	499	90.07	151	84.36

Kết quả bảng 4 cho thấy: Đa số SV tham tập luyện nhằm hoàn thành chương trình môn học GDTC chính khóa (90.07% SV nam, 84.36% SV nữ). Động cơ do đam mê, ham thích, giải trí chiếm 50.36% SV nam, 45.25 SV nữ. Ý kiến khác chiếm tỷ lệ thấp là động cơ tăng cường sức

khỏe (34.12% SV nam và 23.46% SV nữ). Điều này cho chúng ta thấy rõ nhận thức của SV về hoạt động TDTT ngoại khóa chưa hoàn toàn đúng đắn.

*Nhu cầu tham gia tập luyện TDTT NK của SV Trường Đại học TĐHN:*

Kết quả khảo sát về nhu cầu tập luyện TDTT NK của 1286 SV được trình bày tại bảng 5.

**Bảng 5. Kết quả khảo sát nhu cầu tập luyện TDTT NK của SV Trường Đại học Thủ đô Hà Nội (n=1286)**

<i>Nội dung phỏng vấn</i>	<i>Kết quả phỏng vấn</i>	
	<b>m<sub>i</sub></b>	<b>%</b>
Có nhu cầu tham gia tập luyện	798	62.05
Không có nhu cầu tham gia tập luyện	447	34.76
Không nói rõ ý kiến	41	3.19

Qua bảng 5 cho thấy nhu cầu tham gia tập luyện TDTT NK của SV Trường Đại học TĐHN: Có tới hơn 62.05% tổng số SV được hỏi có nhu cầu tham gia tập luyện TDTT NK. Con số này gần gấp đôi số SV không có nhu cầu tập luyện với 34.76%. Như vậy, đa số SV có nhu cầu tham gia tập luyện TDTT NK. Đây là ưu điểm lớn trong việc phát triển phong trào tập luyện TDTT NK cho SV trường Đại học TĐHN.

***Các yếu tố khách quan***

*Về cơ sở vật chất:*

Vấn đề điều kiện sân bãi và trang thiết bị tập luyện vẫn là khó khăn hàng đầu hiện nay của nhà trường. Đặc biệt khi số lượng SV mỗi năm một tăng nhưng diện tích sân tập và điều kiện tập luyện không thể tăng lên. Kết quả khảo sát về cơ sở vật chất, sân bãi dụng cụ phục vụ công tác GDTC và hoạt động TDTT NK cho thấy, trang thiết bị, dụng cụ tập luyện hàng năm tuy có bổ sung nhưng không đủ đáp ứng nhu cầu giảng dạy và phong trào tập luyện của SV trong trường. Mặt khác, số dụng cụ tập luyện tuy có được sửa chữa xong rất cũ và lạc hậu, thiếu về số lượng và chất lượng, chưa đáp ứng được việc nâng cao chất lượng giảng dạy, học tập môn học GDTC và rèn luyện TDTT NK của SV. Kết quả được trình bày tại bảng 6.

**Bảng 6. Thực trạng cơ sở vật chất cho hoạt động Thể dục thể thao Trường Đại học Thủ đô Hà Nội**

<b>TT</b>	<b>Sân bãi - dụng cụ</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Chất lượng (ước tính khấu hao)</b>
1	Bàn bóng bàn	05	40%
2	Đường chạy 100 m	02	Sân cơ sở 2
3	Đệm nhảy cao	04	40%
4	Hố nhảy xa	02	Cơ sở 2+3

5	Khu vực đẩy tạ	02	Sân đất cơ sở 2+3
6	Sân đá cầu	04	Sân xi măng và nhà Thế chất
7	Sân bóng chuyền	03	Sân xi măng cơ sở 2+3
8	Sân bóng rổ	01	Sân xi măng cơ sở 1
9	Sân cầu lông	05	Sân xi măng 4+ nhà thế chất
10	Xà kép	01	20%
11	Xà lệch	01	50%
12	Phòng tập luyện.	01	Trong nhà thế chất
<b>Tổng diện tích dành cho tập luyện.</b>		<b>1000m<sup>2</sup></b>	

*Về đội ngũ giáo viên:* Trong những năm gần đây, cùng với sự phát triển không ngừng về quy mô, yêu cầu và chất lượng công tác đào tạo, đòi hỏi nhà trường phải có sự thay đổi về nội dung, chương trình và phương pháp giảng dạy. Vì vậy đội ngũ giáo viên cũng không ngừng được củng cố, phát triển, nâng cao trình độ chính trị và chuyên môn nghiệp vụ. Cũng trong xu thế chung đó, đội ngũ cán bộ, giảng viên khoa Khoa học Thể thao và Sức khỏe cũng không ngừng được phát triển về số lượng và ngày càng nâng cao về chất lượng để đáp ứng với yêu cầu mở rộng quy mô đào tạo. Khảo sát thực trạng đội ngũ giảng viên TĐTT trong trường Đại học Thủ đô Hà Nội theo số liệu thống kê và khảo sát trực tiếp tại trường. Kết quả được trình bày tại bảng 7.

**Bảng 7. Thực trạng đội ngũ giảng viên thể dục thể thao**

**Trường Đại học Thủ đô Hà Nội**

Nội dung	Tổng số	Giới tính		Học vị			Thâm niên công tác	
		nữ	nam	tiến sĩ	thạc sĩ	cử nhân	>10 năm	<10 năm
<b>Giảng viên giảng dạy GDTC chính khóa</b>								
Tổng số giảng viên	16	4	12	4	12	0	12	4
Tỷ lệ %	100.00	25.00	75.00	25.00	75.00	0	75.00	25.00
Tỷ lệ giảng viên/SV	1/375							

Qua bảng 7 cho thấy:

Về số lượng giảng viên giảng dạy GDTC chính khóa:

Về tổng số giảng viên: có tổng số 16 giảng viên TĐTT, trong đó có 4 nữ (chiếm 25.00%) số giảng viên. Tuy nhiên, khi tính tỷ lệ giảng viên/sinh viên (số sinh viên chính quy của trường khoảng 6000sv) mới có 1giảng viên/375 sinh viên.

Về học vị: có 4/16 giảng viên có trình độ tiến sĩ (chiếm 25.00%) tổng số giảng viên; 12/16 giảng viên có trình độ thạc sĩ (chiếm 75.00%) và 0.00% giảng viên có trình độ cử nhân. Như vậy, có thể thấy, giảng viên là những người có trình độ cao, có kinh nghiệm trong giảng dạy. Mặt khác, trong tổng số 16 cán bộ, giảng viên TDTT của nhà trường, phần lớn được tham gia các khoá đào tạo về trọng tài quốc gia một số môn thể thao như: Bóng đá, cầu mây, đá cầu, bóng chuyền, cầu lông, cờ do các Liên đoàn, Hiệp hội thể thao quốc gia tổ chức. Đây là một yếu tố thuận lợi cho việc tổ chức, quản lý và phát triển TDTT nói chung và phong trào tập luyện TDTT NK nói riêng trong nhà trường.

Về thâm niên công tác: Có tới 75.00% số GV có thâm niên công tác trên 10 năm. Đây là những giảng viên có kinh nghiệm giảng dạy, lại được học tập nâng cao trình độ chuyên môn nên rất phù hợp để giảng dạy cho SV. Thực trạng đội ngũ cán bộ, giảng viên đã đảm bảo được công tác giảng dạy và hoạt động phát triển TDTT NK cho SV.

*Thực trạng thực hiện chương trình GDTC:* Chương trình GDTC nội khóa của trường Đại học Thủ đô Hà Nội đã được xây dựng đúng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Cụ thể: với thời lượng 105 tiết, 4 tín chỉ, các nội dung học gồm kiến thức chung và chuyên môn (môn thể thao tự chọn) và các môn tự chọn trong chương trình GDTC chính khóa cho SV tập trung vào 16 môn thể thao: bóng chuyền, bóng rổ, bóng đá, cầu lông, bóng bàn, bóng ném, tennis, đá cầu, thể dục nhịp điệu, thể dục thẩm mỹ, khiêu vũ thể thao, karatedo (võ), Taekwondo (võ), Vovinam (võ), võ cổ truyền dân tộc Việt Nam, bơi. Như vậy, SV Trường Đại học TĐHN học môn GDTC theo hình thức tín chỉ với tổng số tiết là 105 và được tổ chức theo 03 học phần, mới chỉ dừng lại ở việc học và hoàn thiện kỹ thuật cơ bản các môn thể thao. Do đó cần có hình thức NK để nâng cao thể chất cho SV.

*Công tác lãnh đạo, chỉ đạo hoạt động TDTT:* Tuy các cán bộ quản lý đã quan tâm tới hoạt động lãnh đạo, chỉ đạo hoạt động TDTT, tuy vậy, dưới góc độ đánh giá của các giảng viên, lãnh đạo trường cần quan tâm hơn và có các hoạt động chỉ đạo, lãnh đạo kịp thời và hiệu quả hơn đối với các hoạt động TDTT cho SV.

*Kinh phí chi các hoạt động TDTT:* còn hạn chế, chưa đủ để duy trì đội tuyển các môn thể thao tập luyện thường xuyên, mở rộng các hình thức câu lạc bộ và phát động phong trào thể thao rộng khắp cho SV. Phần lớn kinh phí các hoạt động tập luyện và thi đấu của các lớp, khoa là từ nguồn kinh phí đóng góp của các cá nhân và tập thể, do vậy chưa động viên được phong trào TDTT trong nhà trường.

### 3. KẾT LUẬN

Ti lệ tham gia tập luyện TDTT NK thường xuyên của SV Trường Đại học TĐHN còn thấp. Nguyên nhân chủ yếu là do động cơ tập luyện của SV chưa hoàn toàn đúng đắn, cơ sở vật chất, kinh phí còn hạn chế.

Đội ngũ cán bộ, giảng viên đã đảm bảo được công tác giảng dạy và hoạt động phát triển TDTT NK cho SV. Sinh viên trường Đại học Thủ đô Hà Nội tham gia tập luyện TDTT ngoại khóa các môn thể thao tập luyện đa dạng.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Xuân Sinh, Lê Văn Lâm, Lưu Quang Hiệp và Phạm Ngọc Viễn (2006), *Giáo trình phương pháp nghiên cứu khoa học Thể dục thể thao*, Nxb TDTT Hà Nội.

2. Nguyễn Toán, Phạm Danh Tôn (2006), *Lý luận và phương pháp thể dục thể thao*, Nxb Thể dục thể thao, Hà Nội.
3. Mai Thị Bích Ngọc (2017), “Nghiên cứu xây dựng chương trình tập luyện ngoại khóa môn Karate cho học sinh trung học cơ sở thành phố Hà Nội”, *Luận án Tiến sĩ giáo dục học*, Trường Đại học TDTT Bắc Ninh.
4. Nguyễn Đức Văn (2000), *Phương pháp thống kê trong Thể dục thể thao*, Nxb Thể dục thể thao, Hà Nội.

### **THE SITUATION OF EXTRACURRICULAR SPORTS ACTIVITIES OF STUDENTS AT HANOI METROPOLITAN UNIVERSITY**

***Abstracts:** Based on theory and practice, using basic scientific research methods in the field of physical education and sports, we have evaluated the current status of a number of factors ensuring the effectiveness of extracurricular physical training and sports activities for students of Hanoi Metropolitan University. The results show that: Facilities and funding are limited; The rate of students participating in regular extracurricular physical training is still low; The motivation to practice is not completely right; The extracurricular sports and physical activity movement has not attracted a large number of students to participate in exercise,...*

***Keyword:** Extra-curricular sports; Student; Hanoi Metropolitan University.*

# SOME DIFFICULTIES IN TRANSLATION WORD BY WORD FROM ENGLISH - TO VIETNAMESE AND VICE VERSAL

Nguyen Thi Bich Lien

Trường Đại học Thủ đô Hà Nội

**Abstract:** *To equip students with the necessary English language proficiency and translation skills to function in multilingual environments, translation and interpretation are significant components of English language studies programs. However, carrying out a successful translation is not a simple undertaking because there are other aspects at play in addition to one's proficiency in the English language. Due to their inadequate language ability and comprehension of translation processes, many Vietnamese English Foreign Language (EFL) college students lack significant expertise in translation and interpretation. Additionally, only those learners are exposed to situations where translation is necessary. They all make major contributions to the outputs' poor translation quality. The purpose of this article is to examine the translation processes used by Vietnamese EFL college students as well as the effectiveness of the translated versions in comparison to the original Vietnamese papers. The results of analyzing 10 translated texts from 10 participants show a significant percentage of inaccurately translated things brought on using a word-by-word translation method and the effect of the Vietnamese language. To assist educators and students in changing the curriculum and teaching strategies, advice is offered.*

**Key words:** *curriculum, interpretation, language ability, multilingual environments, proficiency, translation.*

Nhận bài ngày 12.12.2023; gửi phản biện, chỉnh sửa và duyệt đăng ngày 26.01.2024

Liên hệ tác giả: Nguyễn Thị Bích Liên; Email: ntblie@daihocthudo.edu.vn

## 1. INTRODUCTION

Since English is the most widely spoken language in this era of globalization, an increasing number of English language learners are looking for jobs in multinational and multilingual contexts. Higher education institutions provide English language programs that enable students to research many facets of the language and enroll in professional courses for their future job pathways because they are very conscious of the requirement for language learning. English Translation and Interpretation is one of the key research areas now, and it teaches students the skills and understanding of the English language necessary for successful translation and interpretation. The university provides four courses in translation and interpretation that give students the chance to learn about translation theories and put those theories into practice.

Despite having plenty of time to immerse themselves in the subject, difficulties with translation and interpretation still arise. Vietnamese EFL college students face a variety of difficulties while studying and performing translation due to their inadequate English ability and lack of expertise. Learning the English language later in life, having little previous knowledge of the topics being translated, and having few opportunities to practice translation in a genuine setting are a few reasons why students struggle with their translation assignments. Additionally, there are some inefficiencies in their institution's teaching and learning processes that hinder students' ability to translate. In this essay, I will study the definitions and components of effective translation practices, as well as the efficacy of

learners' translation outputs, to better understand the learners' present translation practices and their ability to translate.

## **2. THE CONTENTS**

### **2.1. The definition of translation**

Although they are frequently linked, translation and interpretation are not the same. To determine the parallels and differences between the two issues, this section will examine their definitions. It is also important to highlight that this paper solely focuses on the first.

Due to their widespread use, translation and interpretation are well-known to the public, and the two professions have been extensively defined. Translation was described by Heim and Tymowski (2006) as the act of converting a text from one language to another, regardless of the text's format [1]. Since a text can be created in both spoken and written formats, which require distinct translation procedures, this term is broad. Other scholars who have a more in-depth understanding of translation have based their definitions on the many kinds of texts. The two concerns were very simply clarified by Jones (2002) [2] and the European Commission (2009) [3], who said that while both phrases refer to converting messages from one language to another, translation focuses on written language while interpretation is in spoken form. The formats of the texts and communications that individuals convert from one language to another have made the main distinction between translation and interpretation clearer.

The criteria to obtain accurate translation and interpretation are various because of the variations in the text forms. The features of a successful translated work and the standards that translators must meet are illustrated in the section that follows.

### **2.2. Translation and translator's requirements**

Translation, according to Jones (2002) [2], entails more than merely transcribing words from one language into another. Translation ought to be connected to clear communications in the target tongue. The translation should give its audience the impression that it was originally written in the target language rather than being translated. While Paul (2009) [4] [3] and the European Commission (2009) placed more focus on the accuracy of the material, Jones (2002) placed more emphasis on the consistency and continuity of the translation [2]. It is also argued that due to their accuracy in content, translated papers should be given the same legal weight as the original. Therefore, accurate content, consistency, and cohesiveness are necessary for good translation to guarantee the readability and comprehension of the translated documents.

These previously mentioned qualities of good translation have led to the establishment of certain standards for translators. According to Jones (2002) [2], since translation is done in writing, translators should have great writing and editing skills to produce high-quality translated works. Good language abilities alone, however, are insufficient. The European Commission (2009) did a significant amount of work on the characteristics of good translators and exposed some myths about what makes a good translation [3]. To give an example, speaking two or more languages does not automatically make one able to translate between them. A good translator should be able to fully comprehend the messages they are translating. This is especially true in instances of specialized translation (Jones, 2002), where translators work on texts from certain disciplines like nursing, engineering, or sociology and must possess a thorough understanding of the subject to accurately translate the messages [2]. Jones (2002) stipulates that after obtaining translation assignments, translators must hunt for additional information to make sure they fully understand the concepts of the source writings. The criteria to obtain accurate translation and interpretation are various because of the variations in the text forms. The features of a successful translated work and the standards that translators must meet are illustrated in the section that follows [2].

Being a professional translator requires a lot of expertise and work because there are high standards for translation quality. Jones (2002) and Robinson (2007) expanded on this topic by highlighting the professional preparation that aspirants to the field of translation should get through their training programs. A translator may specialize in one field, such as conference, escort, literary,

medical, or judicial translation. Knowing their area of interest can help translators focus their time and energy on learning the language and, more significantly, developing specialized expertise in that area. The efforts to develop a thorough understanding of several disciplines and English language proficiency, including terminology, should be multiplied by those who seek to broaden their translation careers to several disciplines. Another issue is localization, which necessitates that translators become familiar with the contexts of both the original and translated works. This complex guidance attempts to assist translators in completely understanding the information conveyed as well as offer understandable messages to a particular audience. Training programs, as indicated by Robinson (2007), should educate students on translator ethics. As a bridge between speakers of other languages, translators are responsible for preserving the integrity of the original texts in their work. The topic of translator professional involvement was further discussed by Robinson (2007) since there is a belief in lifelong learning and gaining expertise. To put it another way, translators should join a professional organization in their sector to share experiences and get opportunities to practice.

What translator groups or unions we belong to, what translator conferences we attend, what courses we take in the field, and how we network with other translators in our region and language pair are all matters of little to no significance to translation users but of tremendous relevance to translators (s). Sometimes these "involvements" assist translators in improving their translations, which is crucial for users and consequently for the pride we take in trustworthiness. However, more importantly, they improve our confidence in our abilities as translators, which helps us get through tedious, repetitive, and low-paying work since it gives us more motivation.

Given the aforementioned, becoming a skilled translator and attaining good translation are difficult and demanding tasks. The issue is how well-aware of these traits' persons undergoing translation training are, and how these traits are represented in their translation assignments. The abilities of Vietnamese EFL college students to produce quality translation outputs and the motivations underlying their translation are examined in the section that follows.

### **2.3. Research methodology**

I put out the following research questions to find out how Vietnamese EFL college students approach their translation assignments and whether the results match the standards previously mentioned:

- *How do college-aged Vietnamese EFL students approach their translation assignments?*
- *How well are such translation projects carried out?*
- *Why do they translate in the ways that they do?*

Ten English-major students who were juniors at the time of the data collecting stage participated in the study. Due to their success in their training program's Introduction to Translation and Interpretation and Translation 1 courses, those junior students were chosen. Before they participated in this study, it was thought that they had a certain awareness of translation theories and processes. According to the reports, those individuals earned at least a B+ in both their English language competence and translation-related courses, demonstrating their high level of English proficiency and comprehension of translation techniques.

The participants had to translate into English an excerpt from a Vietnamese text that discussed English language instruction at the university level. The piece was chosen from a reputable publication called "Tuoi Tre," and the participants were familiar with the subject.

I asked the instructors of those Translation courses to cross-evaluate the participants' translated texts when the translation was finished. These professors have extensive teaching backgrounds and oversee the Translation and Interpretation courses at the institution under study. At Vietnam National University, Hanoi, they also took part in several training programs in translation and interpretation. Their assessment was valuable and trustworthy because they were knowledgeable and well-trained.

To highlight the inadequacy of the translated items, the translated texts were compared to the Vietnamese source document. I then spoke with those participants in interviews to gain deeper insights

on translation practices.

### 3. Some findings and discussions

#### 3.1. Translated texts

The word-by-word translation method used by the participants and the Vietnamese language's effect, which resulted in improper word choices, demonstrated that the participants' translations still had significant issues. Inaccurate translation was sometimes a result of not understanding the original language's meaning. I gave several illustrative examples of their improper translation in this section of the text.

No	Original words	Participants' Translation	Comments
1	Nỗi ám ảnh	Obsession	Several participants mistranslated this because "the fear" should be understood in this context. However, this incorrect translation resulted from not being able to use the word in the appropriate context.
2	Cựu sinh viên	Old students	Since "the fear" should be understood in this context, numerous participants mistranslated this. The translation was incorrect, though, because the word couldn't be used in the appropriate context.
3	Sụp hố	Stepping into a hole	Another instance of literal translation without consideration of context was this one. In this instance, "sụp hố" implies "feeling depressed or surprised," but the participants' translations changed the phrase's connotation.
4	Chuẩn bị tâm lý	Preparing their psychology	Another illustration of word-by-word translation is this. The phrase "being ready to deal with the challenges" appears in the original text. Nevertheless, the sentence was broken up and each word was translated, for example, "preparing" for "chuẩn bị" and "psychology" for "tâm lý"
5	Người bản xứ	Local people	Being unfamiliar with the Vietnamese phrase was the cause of this inaccurate translation. In this situation, "Người bản xứ" refers to Native English speakers, but the participants gave "local people," which was inappropriate.

Additional samples taken from the participants' translations demonstrated the word-by-word method's inequivalence in translation. In these examples, I used the numbers to show how closely the participants followed the Vietnamese text and employed a word-for-word translation method.

Original text:

Bản thân quá chú trọng ngữ pháp trong khi nghe yếu, nói dở, chỉ có đọc hiểu, viết là khá.

(1)      (2)      (3)      (4)      (5)      (6)      (7)      (8)      (9)

Participant's translation:

Individuals too focus on grammar while listening is weak, speaking is bad, only reading and writing are fair.

(1)      (2)      (3)      (4)      (5)      (6)      (7)      (8)      (9)

Suggested translation: Only the students' reading and writing abilities are actually quite good; they tend to focus more on grammar and disregard their listening and speaking abilities.

This example demonstrates how the participant interpreted each word without considering how to change the sentence's structure to make it flow more naturally. The following is another example of how a word-by-word translation muddled the meaning of the sentence.

Original text:

Để sử dụng tiếng Anh cho một cơ hội nghề nghiệp tốt, môi trường sách vở, lớp học thôi chưa đủ.

(1) (2) (3) (4) (5) (6)

Participant's translation:

To use English for a good career chance, environment, books, classes are not yet enough.

(1) (2) (3) (4) (5) (6)

Suggested translation: *Learning from books and classes alone won't prepare students for the workplace or allow them to utilize English successfully.*

Insufficient translation was done, which caused the translated paragraphs to be incoherent and distort the original communications' meaning.

### 3.2. Interviews

This example demonstrates how the participant translated each word without taking sentence structure into account to make the sentence flow naturally. The following line is another illustration of how word-for-word translation muddled the meaning. The interviews also make clear that they were not aware of the original text's intended meaning. Some participants acknowledged that they did not understand the meaning of the Vietnamese sentences, but they did not ask for assistance in getting those points clarified. They just translated those based on their own interpretations, which did not correspond to the original meaning.

Some participants stated that they were unable to perform the translation well due to their low language skills. As an illustration, one participant said that, because to her limited vocabulary, she was unable to translate the original material into English even though she understood it completely. She also acknowledged that she occasionally doubted the accuracy of her word choices.

The time restriction and the level of translation were brought up by another participant. According to him, there shouldn't be great expectations for the quality of the translation because he had a very constrained amount of time to complete it. Iverson (2004), who discovered a relationship between time and quality, is pertinent to this topic. Since translators won't have enough time to revise their work, the desired level of quality might not be achieved.

All participants, according to the literature, did not successfully translate the material related to their field of study, although having completed their translation and language skills courses with satisfactory results. As a result, the participants' ignorance of the original materials prevented the correctness of the content from being guaranteed. They have also chosen to continue with the Vietnamese version and adhere to the word-for-word translation to prevent content distortion due to their inadequate language competence and lack of confidence. However, the meaning of the communications had already been changed or even rendered ambiguous by this word-for-word translation.

### 4. CONCLUSION

A study demonstrates that the participants' attempts at translation are unsuccessful because they lack understanding of the original text's meaning, have poor English language skills, misuse the word-by-word translation method, and lack confidence when changing sentences. As a result, instructors must use a variety of tools to raise the language and background knowledge of their students. Additionally, there must be more chances for translators to put their skills and confidence to the test. Robinson (2007) advised that the institution start translation clubs so that instructors and students would have a place to practice and share experiences. It is also possible to engage seasoned translators to give pupils practical translating practice. Being a professional translation requires hard work and effort rather than comfort. As a result, to increase their ability to translate, both teachers and students need to make the courses more practical with lots of practice chances.

## REFERENCES

1. Heim, M. H. & Tymowski, A. W. (2006), *Guidelines for the translation of Social Science texts*. American Council of Learned Societies.
2. Jones, E. (2002). *Interpreters and Translators*. *Occupational Outlook Quarterly*, 2, 22-29. Retrieved from <https://www.bls.gov/careeroutlook/2002/summer/art02.pdf>
3. European Commission. (2009). *Translation and interpreting: Languages in action*. Luxembourg: Office for Official Publications of the European Communities.
4. Paul, G. (2009). *Translation in practice*. London: Dalkey Archive Press.
5. Robinson, D. (2007). *Becoming a translator*. London: Routledge.
6. Iverson, S. P. (2004). The art of translation. *World Trade*, 44 – 46. Retrieved from [www.iversonlang.com/resources/pdf/TheArtofTranslation\\_WorldTradeMag.pdf](http://www.iversonlang.com/resources/pdf/TheArtofTranslation_WorldTradeMag.pdf)

## MỘT VÀI KHÓ KHĂN TRONG CHUYỂN DỊCH TỪ SANG TỪ – TỪ TIẾNG ANH SANG TIẾNG VIỆT VÀ NGƯỢC LẠI

**Tóm tắt:** Nhằm trang bị cho sinh viên trình độ tiếng Anh và kỹ năng dịch thuật cần thiết trong môi trường đa ngôn ngữ, dịch thuật là một trong những nội dung quan trọng của các chương trình học tiếng Anh. Tuy nhiên, để thực hiện một bản dịch thành công không phải là một công việc đơn giản bởi vì còn có những chịu sự tác động của rất nhiều yếu tố đặc biệt là khả năng sử dụng thành thạo Tiếng Anh. Do trình độ ngoại ngữ và hiểu biết về quá trình dịch thuật chưa cao nên nhiều sinh viên Việt Nam thiếu kỹ năng đáng về dịch thuật từ Tiếng Anh sang Tiếng Việt và ngược lại. Ngoài ra, người học cũng mới tiếp xúc với một số cảnh huống cơ bản nhất trong dịch thuật. Do đó, chúng tôi đã tiến hành khảo sát phân tích 10 văn bản dịch của 10 người tham gia cho thấy một tỷ lệ đáng kể những lỗi dịch không chính xác là do sử dụng phương pháp dịch từng chữ từ Tiếng Anh sang Tiếng Việt và ngược lại. Từ đó, chúng tôi đưa ra một số giải pháp nhằm hỗ trợ cho dịch giả và sinh viên trong quá trình chuyển dịch.

**Từ khóa:** chương trình, phiên dịch, khả năng ngôn ngữ, môi trường đa ngôn ngữ, thành thạo, biên dị